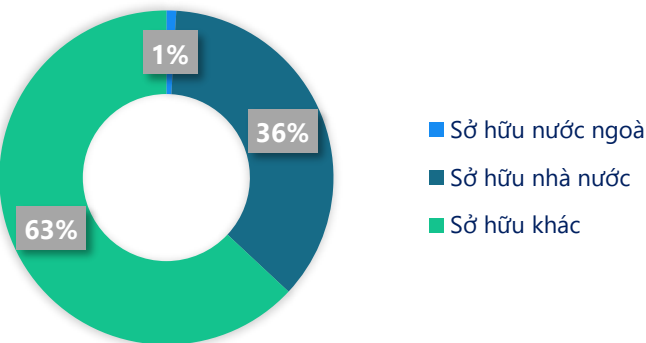


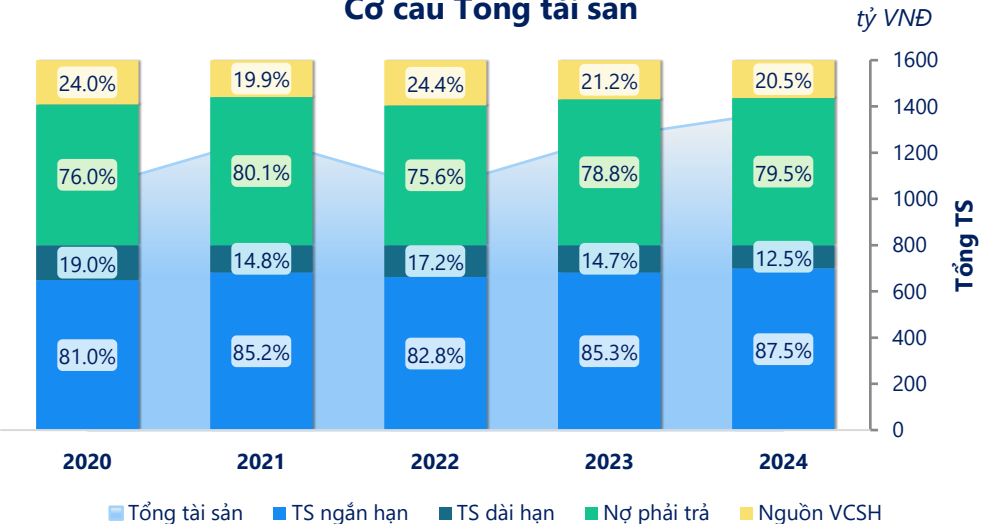
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	20,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,910			
SL cổ phiếu LH	9,790,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5			
% sở hữu nước ngoài	1.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	283			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200			
P/E	7.2			
EPS	2,816			
	YTD	1T	3T	6T
L10		6.8%	-20.9%	3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



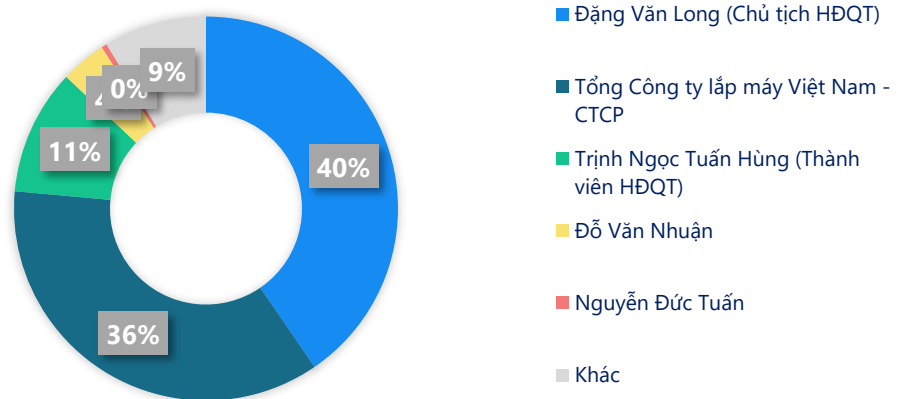
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L10** năm 2024 tăng trưởng **8.86%** so với năm trước, đạt **1,380** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

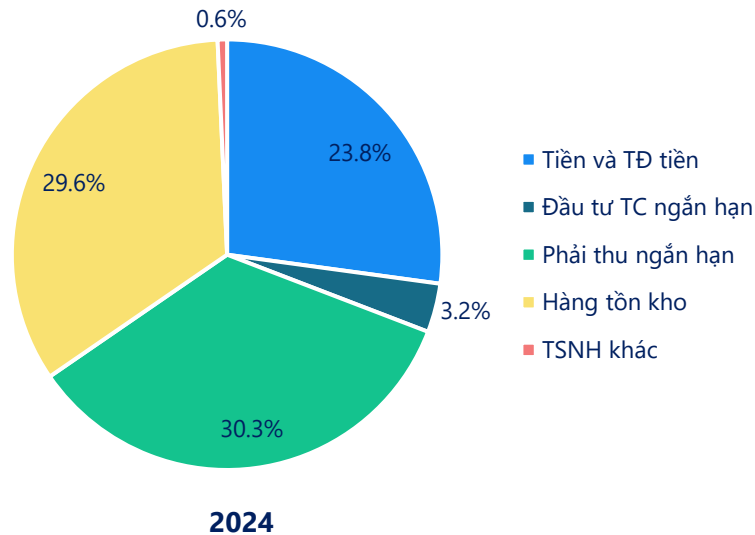
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.95%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đặng Văn Long (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **40.4%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là Trịnh Ngọc Tuấn Hùng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.6%.

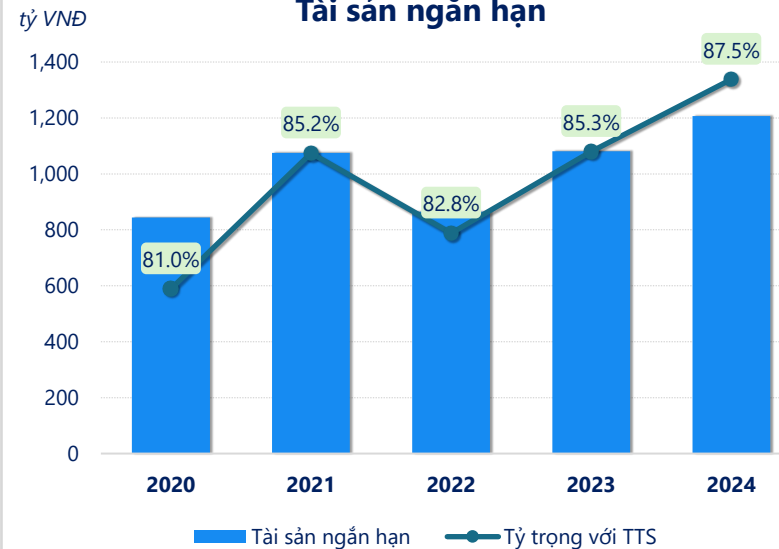
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



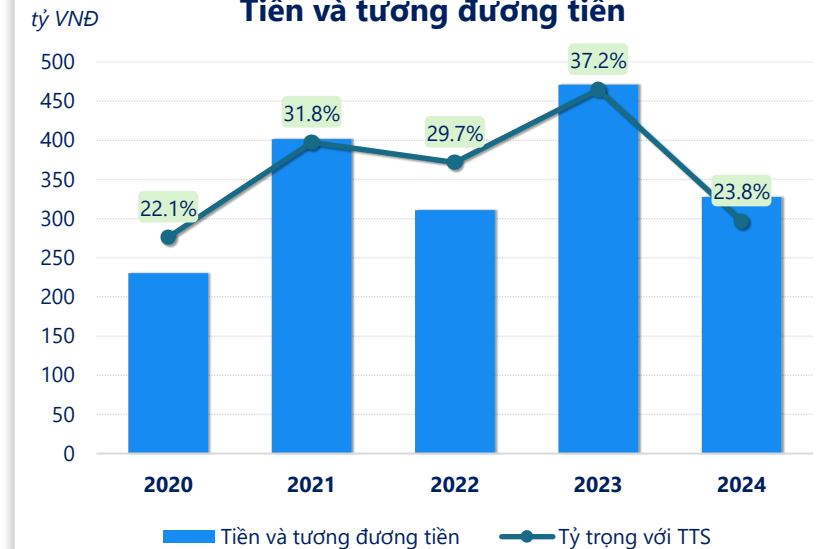
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của L10 đạt **1,207** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

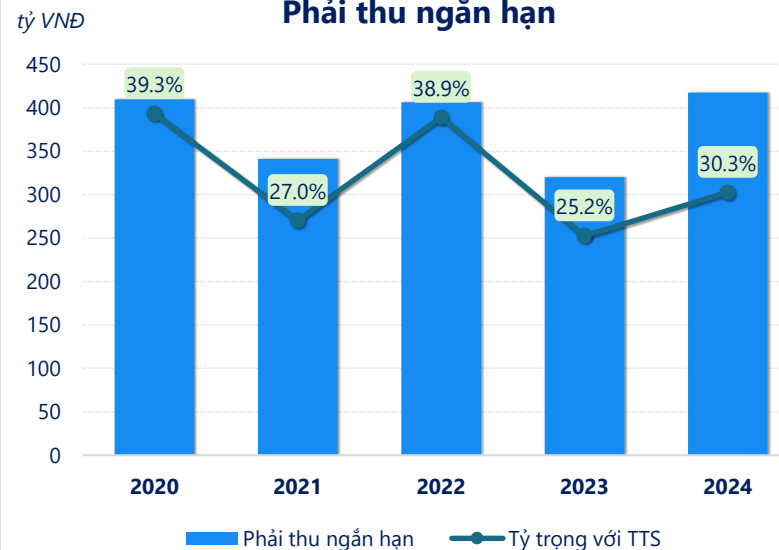
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



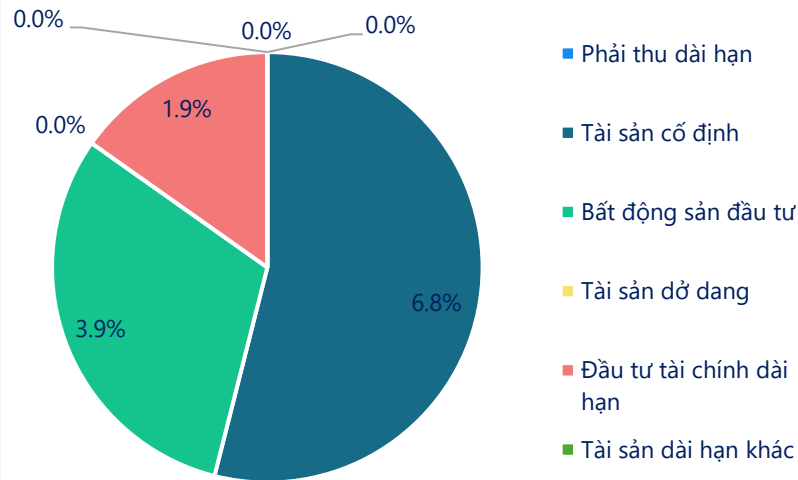
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

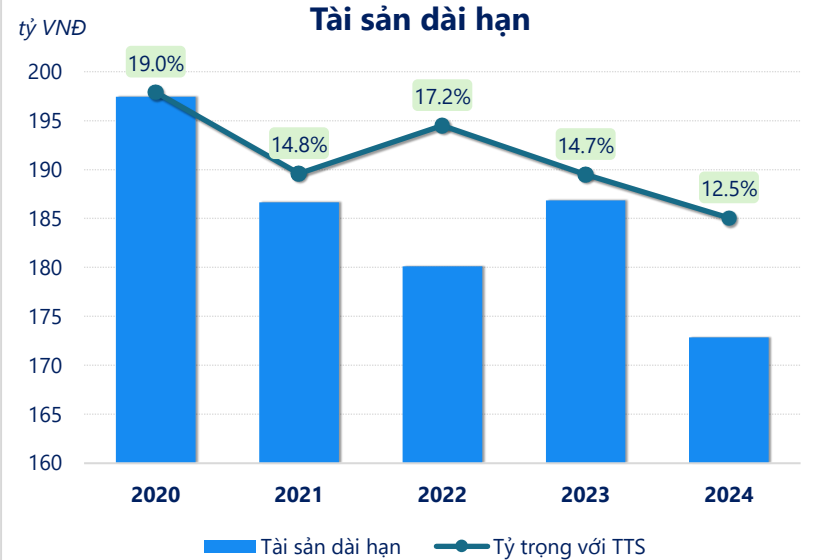


2024

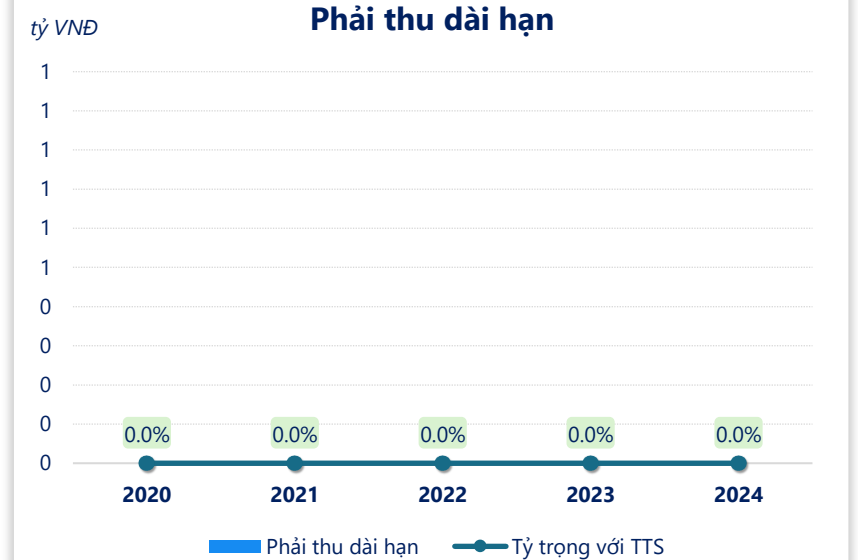
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **172.9** tỷ đồng giảm **7.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.76%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.87%.

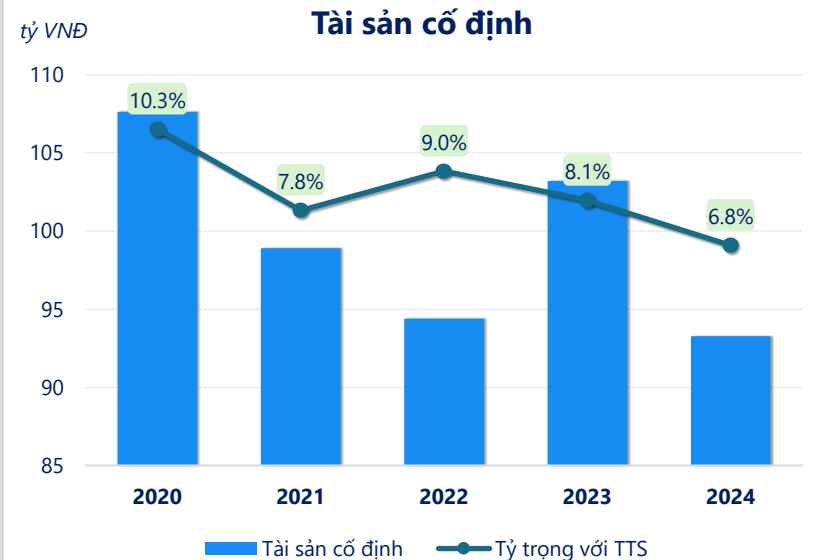
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



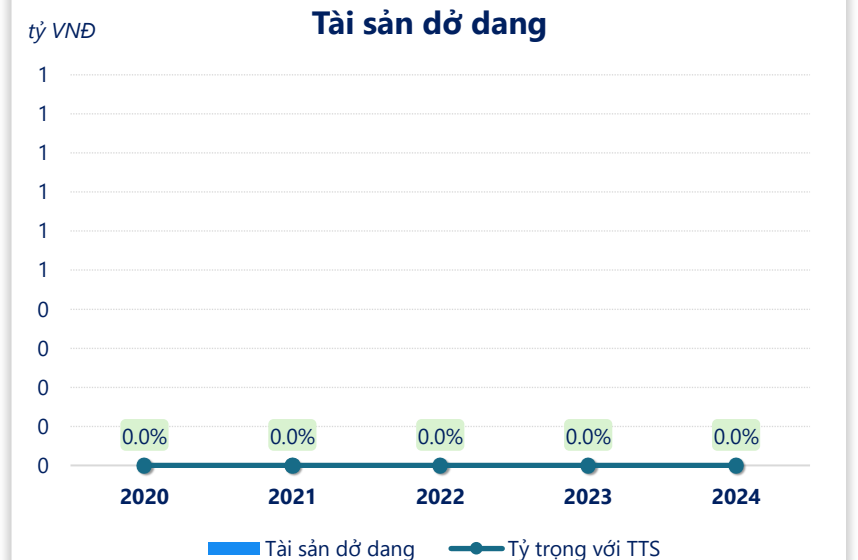
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

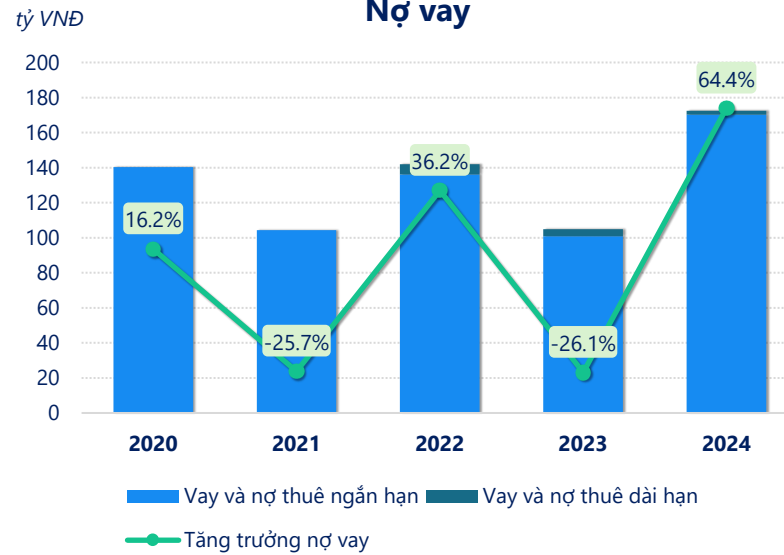


(Nguồn: fireant.vn)

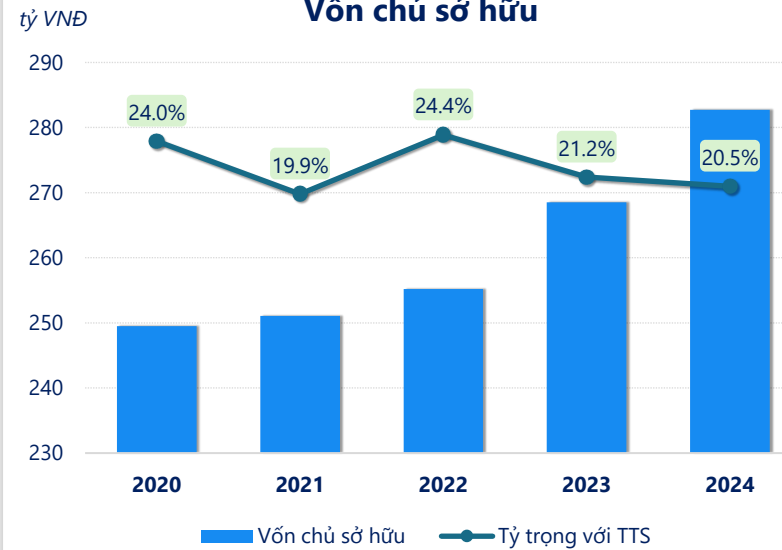


(Nguồn: fireant.vn)

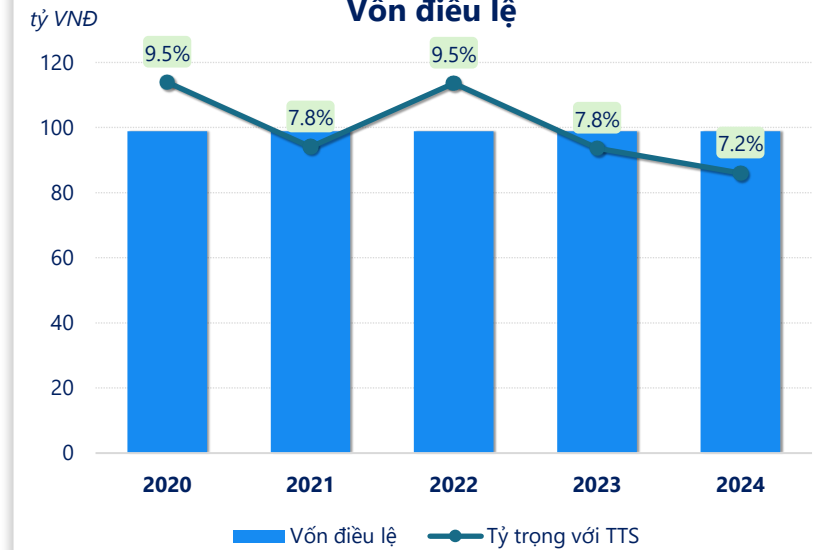
## Nợ vay



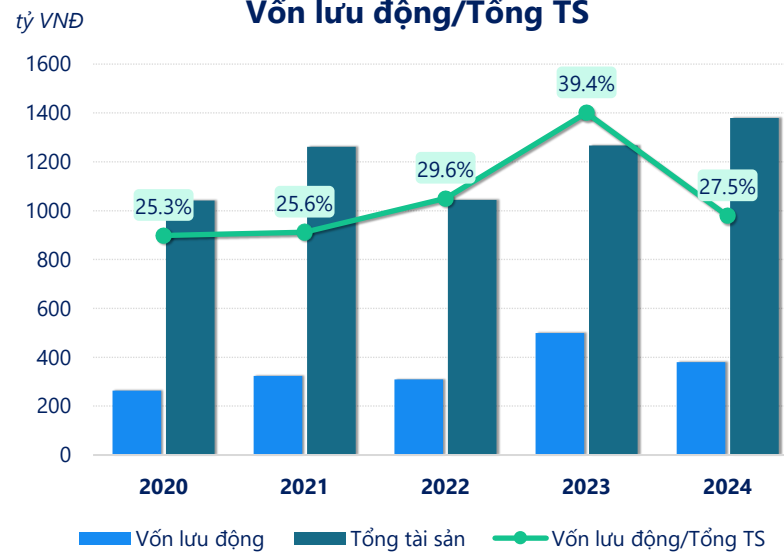
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



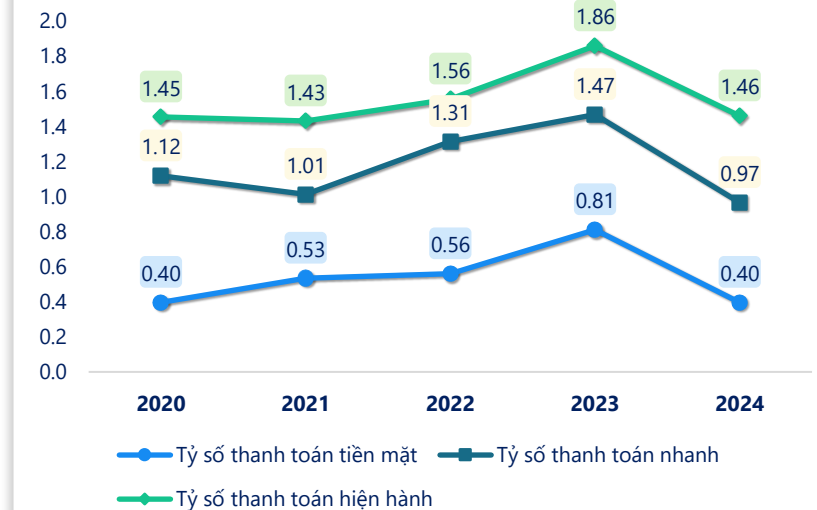
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,380</b>	<b>1,267</b>	<b>8.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,207</b>	<b>1,080</b>	<b>11.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	328	471	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	50.0	-11.4%
Phải thu ngắn hạn	417	320	30.5%
Hàng tồn kho	409	228	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.55	11.7	-27.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>187</b>	<b>-7.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.3	103	-9.6%
Bất động sản đầu tư	53.3	55.4	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	28.3	-7.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,097</b>	<b>999</b>	<b>9.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>827</b>	<b>581</b>	<b>42.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	101	68.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	187	23.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>270</b>	<b>417</b>	<b>-35.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	4.00	-45.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>283</b>	<b>269</b>	<b>5.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>283</b>	<b>269</b>	<b>5.3%</b>
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,201</b>	<b>1,072</b>	<b>1,036</b>	<b>1,048</b>	<b>1,073</b>
Giá vốn hàng bán	1,156	1,038	998	1,006	1,022
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.8</b>	<b>33.5</b>	<b>37.9</b>	<b>42.1</b>	<b>51.3</b>
Doanh thu HĐTC	2.01	0.35	7.87	15.7	16.9
Chi phí TC	8.21	14.1	7.74	8.37	8.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.13</b>	<b>8.60</b>	<b>6.83</b>	<b>8.30</b>	<b>8.85</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.1	9.28	19.5	21.6	28.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.5</b>	<b>10.5</b>	<b>18.5</b>	<b>27.8</b>	<b>31.0</b>
Lợi nhuận khác	0.67	9.32	1.19	2.26	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.2</b>	<b>19.8</b>	<b>19.7</b>	<b>30.0</b>	<b>31.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.1</b>	<b>14.7</b>	<b>16.8</b>	<b>25.9</b>	<b>27.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.1</b>	<b>14.7</b>	<b>16.8</b>	<b>25.9</b>	<b>27.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.1	230	-114	268	-213
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	-9.66	-7.74	-69.1	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.80	-45.7	27.9	-46.8	57.7
Tiền đầu kỳ	306	230	401	311	471
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-77.5</b>	<b>175</b>	<b>-93.7</b>	<b>152</b>	<b>-156</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.55	-3.56	2.93	8.05	12.2
Tiền cuối kỳ	230	401	311	471	328